

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN ĐỊNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Ngọc Thanh

2. Bà Hoàng Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung - Thư ký Tòa án, TAND huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND huyện Yên Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 04/3/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2019/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/02/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị TTH, sinh năm: 1985. Có mặt.

ĐKHKT: Khu 4, thị trấn Q, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn 4, xã ĐT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Anh LVT, sinh năm: 1977. Có mặt.

ĐKHKT: Khu 4, TT. Q, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi công tác: Phân trại 3, Trại giam số 5, TT. T, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà TTN, sinh năm: 1949. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã ĐT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/8/2019, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 24/10/2019, bản tự khai ngày 17 và 24/10/2019 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn là chị TTH trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh LVT kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện Yên Định ngày 16/9/2015. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên hay xảy ra cãi vã, xích mích, anh T có vài lần đánh chị. Khi mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng và hai bên gia đình đã dàn xếp nhưng không giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng. Từ năm 2017, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Vợ chồng đã sống ly thân và thôi quan hệ sinh lý từ năm 4/2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Hiện tại, chị không có thai nghén gì. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, nên chị xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Cháu S, sinh ngày 03/01/2016. Hiện tại cháu khỏe mạnh bình thường và đang ở cùng chị. Chị có nguyện vọng được nuôi con, yêu cầu anh T cấp dưỡng mỗi tháng là 3.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 ngôi nhà 03 tầng, diện tích 74,3m² xây trên mảnh đất là tài sản riêng của anh T, tại Khu IV thị trấn Quán Lào, xây dựng năm 2016; 01 bộ bàn ghế; 01 kệ tivi ở tầng 1; 02 quạt trần; 01 tủ bếp; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế ăn; 01 tủ đứng ở tầng 2; 02 giường đôi (ở 02 phòng ngủ tầng 2); đồ dùng trong phòng ngủ của vợ chồng (01 giường đôi; tủ quần áo; 01 kệ tivi; 01 giá sách; 01 điều hòa; 01 cái ghế); 01 bộ rèm cửa; 01 máy giặt; 01 bình nước Sơn Hà; 01 tủ đựng giày dép.

Quan điểm về chia tài sản chung: Chị đề nghị được chia phần tài sản nhiều hơn phần anh T vì chị và anh em gia đình chị có góp công sức vào việc xây dựng nhà nhiều hơn. Do ngôi nhà được xây dựng trên đất của anh T, nên chị có nguyện vọng giao toàn bộ ngôi nhà và các tài sản trong nhà cho anh T sử dụng. Anh T có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch phần tài sản chị được hưởng.

Về công nợ chung: Tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 24/10/2019, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ bà TTN, ở thôn 4, xã ĐT số tiền 30.000.000đ (vay 35.000.000đ, đã trả được 5.000.000đ), lãi suất 0,5%/tháng, trả lãi hàng năm. Nợ chị Vũ Thị Phụng ở thôn 3, xã ĐT số tiền 70.000.000đ. Nợ bà Vũ Thị Bôn ở thôn 4, xã ĐT số tiền 672.000.000đ. Tổng số nợ là 772.000.000đ.

Tại phiên hòa giải ngày 16/12/2019, chị H xin rút yêu cầu giải quyết 02 khoản nợ: Nợ chị Vũ Thị Phụng 70.000.000đ, nợ bà Vũ Thị Bôn 672.000.000đ, không yêu

cầu Tòa án giải quyết 02 khoản nợ này. Vì lý do anh T không yêu cầu giải quyết khoản nợ 400.000.000đ của ông LVB (bố đẻ anh T), nên vợ chồng tự giải quyết các khoản nợ này.

Chị H giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ bà TTN, số tiền 30.000.000đ, lãi suất 0,5%/tháng. Toàn bộ số tiền này, vợ chồng vay để làm nhà, mua sắm đồ đạc trong nhà. Chị đề nghị Tòa án phân chia công nợ.

Ngoài ra chị thừa nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa – Phòng giao dịch Yên Định số tiền 200.000.000đ (vay 500.000.000đ, nhưng đã trả được 300.000.000đ), vay ngày 17/11/2015, mục đích vay để làm nhà, nhưng chị không yêu cầu giải quyết khoản nợ này.

- Tại bản tự khai ngày 25/9/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh LVT trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị TTH kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện Yên Định ngày 16/9/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khi bàn công việc chung thì mỗi người một ý. Nhiều lần chị H đã tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ. Sau khi mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng và hai bên gia đình đã nhiều lần dàn xếp nhưng không giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng. Vợ chồng đã sống ly thân và thôi quan hệ sinh lý từ tháng 4/2019 đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị H xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Cháu S, sinh ngày 03/01/2016. Hiện tại cháu khỏe mạnh bình thường và đang ở cùng chị H. Vợ chồng ly hôn, chị H có nguyện vọng được nuôi con, anh đồng ý giao chị H nuôi con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng với mức thu nhập hiện tại của anh, anh còn phải nuôi 02 con riêng của vợ trước và lo cho bố mẹ già, anh chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 ngôi nhà 03 tầng, diện tích 74,3m² xây trên mảnh đất là tài sản riêng của anh T, tại Khu IV thị trấn Quán Lào, xây dựng năm 2016; 01 bộ bàn ghế; 01 kệ tivi ở tầng 1; 02 quạt trần; 01 tủ bếp; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế ăn; 01 tủ đứng ở tầng 2; 02 giường đôi (ở 02 phòng ngủ tầng 2); đồ dùng trong phòng ngủ của vợ chồng (01 giường đôi; tủ quần áo; 01 kệ tivi; 01 giá sách; 01 điều hòa; 01 cái ghế); 01 bộ rèm cửa; 01 máy giặt; 01 bình nước Sơn Hà; 01 tủ đựng giày dép.

Quan điểm về chia tài sản chung: Anh có nguyện vọng được sử dụng ngôi nhà và các tài sản trong nhà, anh có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch phần tài sản cho chị H.

Về nợ chung: Vợ chồng còn nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa – Phòng giao dịch Yên Định số tiền 200.000.000đ (vay 500.000.000đ, nhưng đã trả được 300.000.000đ), vay ngày 17/11/2015, mục đích vay để làm nhà. Nợ ông LVB (bố đẻ anh T) ở thôn Yên Định 1, xã Định Tân số tiền 400.000.000đ. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết 02 khoản nợ này.

Về số nợ 30.000.000đ của bà TTN: Tại phiên hòa giải ngày 16/12/2019 và ngày 09/01/2020, anh LVT trình bày: Vợ chồng không vay tiền của bà N như chị H trình bày. Chị H vay tiền để làm gì, anh không biết. Anh không chấp nhận số nợ trên. Giấy vay nợ bà N mà chị H nộp cho Tòa án, không phải là chữ ký của anh. Tuy nhiên anh T không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của anh trong giấy vay tiền.

- *Tại biên bản định giá tài sản ngày 22/11/2019, Hội đồng định giá tài sản của vợ chồng chị H, anh T gồm có các tài sản cụ thể như sau:*

+ 01 ngôi nhà 03 tầng, diện tích mặt sàn 74,3m² xây trên mảnh đất là tài sản riêng của anh T, tại Khu IV thị trấn Quán Lào, xây dựng năm 2016: Trị giá là 682.145.500đ.

- + 01 bộ bàn ghế trị giá là 20.000.000đ.
 - + 01 kệ tivi ở tầng 1 trị giá là 6.000.000đ.
 - + 02 quạt trần trị giá là 2.000.000đ.
 - + 01 tủ bếp trị giá là 1.300.000đ.
 - + 01 tủ lạnh trị giá là 2.500.000đ.
 - + 01 bộ bàn ghế ăn trị giá là 4.000.000đ.
 - + 01 tủ đứng (ở phòng ngủ tầng 2 giá nhà vệ sinh) trị giá 500.000đ.
 - + 02 giường đôi (ở 02 phòng ngủ tầng 2) trị giá 2.000.000đ.
 - + Đồ dùng trong phòng ngủ của vợ chồng (gồm 01 giường đôi; tủ quần áo; 01 kệ tivi; 01 giá sách; 01 điều hòa; 01 cái ghế) trị giá 13.200.000đ.
 - + 01 bộ rèm cửa trị giá 12.000.000đ.
 - + 01 máy giặt trị giá 3.500.000đ.
 - + 01 bình nước Sơn Hà trị giá 2.000.000đ.
 - + 01 tủ đựng giày dép trị giá 1.000.000đ.
- Các tài sản trong nhà có giá trị là 70.000.000đ
Tổng giá trị tài sản là 752.145.500đ.

Tại phiên hòa giải ngày 16/12/2019 và ngày 09/01/2020: Anh T thống nhất với kết quả định giá tài sản nêu trên. Chị H thống nhất với kết quả định giá các tài sản trong nhà, không đồng ý với kết quả định giá ngôi nhà. Tuy nhiên, chị H không có yêu cầu định giá lại.

- *Tại bản tự khai ngày 09/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà TTN trình bày:*

Chị H là cháu của bà. Khi làm nhà anh T có vay của bà số tiền 35.000.000đ. Số tiền này bà gửi tại ngân hàng nên hôm vay anh T có lai bà đến ngân hàng để rút tiền. Lúc lấy tiền xong, bà có yêu cầu anh T viết vào sổ xác nhận việc vay nợ của bà. Khi vay không thỏa thuận ngày trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 0,5%/tháng. Hai vợ chồng chị H, anh T thay nhau trả lãi hàng tháng. Từ tháng 4/2019 đến nay chưa trả lãi. Trong quá trình vay, vợ chồng đã trả được cho bà số tiền gốc là 5.000.000đ, còn nợ lại tiền gốc là 30.000.000đ. Đầu năm 2019, bà có yêu cầu anh T trả nợ nhiều lần nhưng anh T cứ khất. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn thì bà yêu cầu anh T có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc là 30.000.000đ và tiền lãi từ tháng 4/2019 đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh LVT có đơn yêu cầu phản tố và bản tự khai trình bày vợ chồng anh còn nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa - Phòng giao dịch Yên Định số tiền nợ là 200.000.000đ. Tòa án đã thông báo cho anh T nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng hết thời hạn thông báo anh T không nộp tạm ứng án phí. Vì vậy, Tòa án đã trả lại đơn yêu cầu phản tố cho anh T. Sau đó, Tòa án đã trao đổi với Ngân hàng về việc Ngân hàng có yêu cầu độc lập để giải quyết khoản nợ của chị H, anh T trong vụ án này hay không. Tại Công văn số 203 ngày 24/02/2020, Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa trình bày quan điểm: Ngân hàng không tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ngân hàng sẽ làm thủ tục khởi kiện anh T, chị H bằng một vụ kiện dân sự độc lập. Vì vậy Tòa án không giải quyết khoản nợ của chị H, anh T đối với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

Chị H giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn. Chị có nguyện vọng nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000đ/tháng. Về tài sản chị thống nhất với kết quả định giá tài sản và đề nghị giao cho anh T toàn bộ tài sản, chị nhận giá trị chênh lệch. Về khoản nợ bà TTN chị đề nghị giao cho anh T chịu trách nhiệm trả nợ.

Anh T đồng ý ly hôn với chị H. Anh thống nhất giao con chung cho chị H nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng. Về tài sản anh thống nhất với kết quả định giá tài sản và đề nghị được nhận toàn bộ tài sản. Anh trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị H. Anh thừa nhận vợ chồng còn nợ bà N 30.000.000đ tiền gốc và lãi suất kèm theo.

Bà N đề nghị HĐXX giao cho anh T phải trả số tiền nợ gốc là 30.000.000đ, nợ lãi từ 01/4/2019 đến ngày xét xử là 1.670.000đ. Tổng nợ gốc và lãi là 31.670.000đ.

Đối với số nợ của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Yên Định, tại phiên tòa chị H và anh T thống nhất không yêu cầu giải quyết, nhưng xin được đối trừ

nghĩa vụ trả nợ khi chia tài sản chung, để sau này khi Ngân hàng khởi kiện không liên quan đến chị H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Bị đơn chưa chấp hành đúng về quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Căn cứ các Điều 33, 43, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu chị H, xử cho chị H được ly hôn anh T.

Về con chung: Giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu S, sinh ngày 03/01/2016. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.500.000đ/1 tháng.

Về tài sản và công nợ chung: Tài sản chung được chia theo tỷ lệ chị H 55% anh T 45%. Giao cho anh T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là ngôi nhà và tài sản trong nhà trị giá là 752.145.500đ. Anh T chịu trách nhiệm trả nợ cho bà N số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 5/3/2020 là 31.670.000đ và số tiền vay gốc và lãi của Ngân hàng Công thương Việt Nam tính đến ngày 24/02/2020 là 224.374.369đ. Anh T phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị H là 272.855.600đ. Anh T được hưởng 223.245.531đ

Về án phí: Chị H, anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị khắc phục vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án không đưa Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa vào tham gia tố tụng là vi phạm khoản 6 Điều 68 Bộ luật TTDS, vụ án không được giải quyết một cách triệt để, toàn diện, ảnh hưởng đến quyền lợi nghĩa vụ của các bên, đây là một thiếu sót.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn của chị H, anh T là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 và Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về kiến nghị của đại diện Viện kiểm sát: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát kiến nghị Tòa án không đưa Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa vào tham gia tố tụng là vi phạm khoản 6 Điều 68 Bộ luật TTDS, vụ án không được giải quyết một cách triệt để, toàn diện, ảnh hưởng đến quyền lợi nghĩa vụ của các bên, đây là một thiếu sót.

HĐXX xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh LVT có đơn yêu cầu phản tố và bản tự khai trình bày vợ chồng anh còn nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa số tiền nợ là 200.000.000đ. Tòa án đã thông báo cho anh T nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng hết thời hạn thông báo anh T không nộp tạm ứng án phí. Vì vậy, Tòa án đã trả lại đơn yêu cầu phản tố cho anh T. Tòa án đã gửi Công văn số 03/CV - TAYĐ ngày 03/2/2020 và làm việc trực tiếp với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa đề nghị Ngân hàng tham

gia tố tụng trong vụ án này. Tuy nhiên, tại Công văn số 203/ CV – CNTHH - TH ngày 24/02/2020, Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa trình bày quan điểm: Ngân hàng không tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ngân hàng sẽ làm thủ tục khởi kiện anh T, chị H bằng một vụ kiện dân sự độc lập. Như vậy khoản nợ trên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không có căn cứ để giải quyết số nợ trên, nên không đưa Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa tham gia tố tụng trong vụ án này là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống không hợp nhau, không chung quan điểm trong cuộc sống. Đó là nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Hai bên sống ly thân từ tháng 4/2019 đến nay.

Đánh giá thực trạng mâu thuẫn cuộc sống vợ chồng: Chị H, anh T sống ly thân gần 01 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Hiện tại đời sống chung đã chấm dứt. Nay chị H xin ly hôn, về phía anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn. Như vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn là phù hợp.

2.2. Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Cháu S, sinh ngày 03/01/2016. Chị H có nguyện vọng được nuôi con, anh T đồng ý giao chị H nuôi con. HĐXX chấp nhận nguyện vọng chị H nuôi là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000đ/tháng. Anh T chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng.

HĐXX xét thấy: Mức thu nhập hiện tại của anh T là 16.932.000đ/tháng. Hiện tại anh T chịu trách nhiệm nuôi dưỡng 02 con riêng của vợ trước đã mất (một cháu tuổi 11 một cháu 17 tuổi). Hiện tại cháu S đang còn nhỏ, nhu cầu chi phí nuôi dưỡng còn ít. Do vậy, mức yêu cầu cấp dưỡng của chị H là hơi cao. Tuy nhiên, anh T đưa ra mức cấp dưỡng nuôi con so với thu nhập là hơi thấp. Do đó, cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi con với mức 2.500.000đ/1 tháng là phù hợp với thực tế thu nhập của anh T và nhu cầu thiết yếu của con trẻ. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 3/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

2.3. Về tài sản chung và công nợ chung: Tại biên bản định giá tài sản ngày 22/11/2019, Hội đồng định giá tài sản đã xác định: Tổng giá trị tài sản là ngôi nhà và

các tài sản trong nhà của vợ chồng chị H, anh T có trị giá là 752.145.500đ. Đến thời điểm xét xử các đương sự không có ý kiến về việc định giá lại tài sản, vì vậy số liệu đã định giá là cơ sở để phân chia. Quan điểm của chị H là số tài sản trên giao cho anh T sở hữu, anh T có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho chị.

HĐXX xét thấy: Tài sản chung là ngôi nhà và các tài sản trong nhà được xây dựng trên thửa đất là tài sản riêng của anh T. Chị H không có nguyện vọng được sử dụng ngôi nhà và các tài sản kèm theo nhà. Vì vậy giao cho anh T sở hữu toàn bộ tài sản chung là phù hợp.

Đối với số nợ của bà N tại phiên tòa anh T thừa nhận là công nợ chung. Vì vậy, xác định đây là công nợ chung của vợ chồng để phân chia. Tại phiên tòa chị H và bà N đề nghị anh T phải có trách nhiệm trả nợ. Anh T là người được hưởng toàn bộ tài sản nên giao số nợ trên cho anh T trả nợ là hợp lý. Cụ thể: nợ gốc là 30.000.000đ, nợ lãi từ ngày 01/4/2019 đến ngày xét xử 04/3/2020 là: 11 tháng 04 ngày x 30.000.000đ x 0,5%/tháng = 1.670.000đ.

Tổng nợ gốc và lãi là 31.670.000đ.

Đối với 02 khoản nợ: Nợ chị Vũ Thị Phụng 70.000.000đ, nợ bà Vũ Thị Bôn 672.000.000đ, chị H đã rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết 02 khoản nợ này. Vì vậy, Tòa án đã đình chỉ giải quyết 02 khoản nợ này.

Như vậy số tài sản chung của chị H, anh T có tổng 752.145.500đ, được trừ số nợ của bà N 31.670.000đ, còn lại 720.475.500đ giá trị tài sản chung để phân chia.

Tại phiên tòa các đương sự đồng ý giao cho anh T chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay nợ Ngân hàng khi sau này Ngân hàng Công Thương có đơn yêu cầu. Số tiền gốc và lãi tính đến ngày 24/02/2020 là 224.374.369đ. HĐXX xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét. Tuy nhiên khoản nợ nêu trên là có. Các đương sự thống nhất thỏa thuận khi chia tài sản chung thì trừ đi phần công nợ của Ngân hàng, giao cho anh T phần giữ phần đó và sau này khi Ngân hàng khởi kiện thì anh T chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi phát sinh sau ngày 24/2/2020. Sự thỏa thuận trên của các đương sự là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Quan điểm phân chia tài sản chung: Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng là chia đôi nhưng phải xem xét đến nguồn gốc, quá trình hình thành tài sản, công sức của mỗi bên và các yếu tố khác. Xét thấy ngôi nhà được hình thành chủ yếu là tiền vay mượn của hai bên nội ngoại, bên ngoại nhiều hơn. Khi làm nhà, nhiều chi phí khác phát sinh mà không thể tính toán khi định giá được. Anh T là người sử dụng nhà sẽ được hưởng lợi những phần đó. Để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ khi ly hôn và nuôi con, khi chia cần chia cho chị H phần nhiều hơn theo tỷ lệ 55/45 theo quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Như vậy, số tài sản chung được phân chia như sau: Tổng tài sản đã định giá 752.145.500đ trừ phần nợ bà N 31.670.000đ còn lại 720.475.500đ. Hai bên thống nhất trừ đi số nợ chung 224.374.369 đ, còn lại 496.101.131đ. Chị H được hưởng 55% giá trị tài sản là 272.855.622đ. Anh T được hưởng 45% giá trị tài sản là 223.245.509đ.

Giao cho anh T sở hữu toàn bộ tài sản là nhà và các tài sản trong nhà trị giá 752.145.500đ, anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị H giá trị tài sản là 272.855.622đ. Anh T chịu trách nhiệm trả cho bà N số nợ 31.670.000đ.

2.5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 4.000.000đ, chị H đã nộp tạm ứng số tiền trên. Tại phiên tòa, chị H yêu cầu anh T phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. HĐXX xét thấy, tài sản chung của vợ chồng hai bên đều được hưởng. Vì vậy mỗi bên phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là phù hợp. Anh T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị H 2.000.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2.6. Về án phí: Chị H khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các đương sự được hưởng tài sản và thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí giá ngạch 5% theo quy định. Cụ thể: Chị H phải chịu: 272.855.622đ x 5% = 13.642.781đ. Anh T phải chịu: 223.245.509đ x 5% = 11.162.275đ.

Từ những nhận định nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng:* Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết 01/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019; Điểm a, b khoản 1 Điều 24; Điểm a, b khoản 5; Điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

- *Tuyên xử:*

Về hôn nhân: Chấp nhận chị TTH được ly hôn anh LVT.

Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung. Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Cháu S, sinh ngày 03/01/2016. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000đ. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 3/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản và công nợ chung: Xác nhận số tài sản chung là ngôi nhà và các tài sản trong nhà của chị H và anh T có giá trị là 752.145.500đ.

Giao cho anh T được quyền sở hữu tài sản gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng, diện tích 74,3m² tại Khu IV thị trấn Quán Lào, trị giá 682.145.500đ; 01 bộ bàn ghế trị giá là 20.000.000đ; 01 kệ tivi ở tầng 1 trị giá là 6.000.000đ; 02 quạt trần trị giá là 2.000.000đ; 01 tủ bếp trị giá là 1.300.000đ; 01 tủ lạnh trị giá là 2.500.000đ; 01 bộ bàn ghế ăn trị giá là 4.000.000đ; 01 tủ đứng trị giá 500.000đ; 02 giường đôi trị giá 2.000.000đ; Đồ dùng trong phòng ngủ của vợ chồng (gồm 01 giường đôi; tủ quần áo; 01 kệ tivi; 01 giá sách; 01 điều hòa; 01 cái ghế) trị giá 13.200.000đ; 01 bộ rèm cửa trị giá 12.000.000đ; 01 máy giặt trị giá 3.500.000đ; 01 bình nước Sơn Hà trị giá 2.000.000đ 01 tủ đựng giấy dép trị giá 1.000.000đ. Tổng tài sản trị giá 752.145.500đ.

Anh T chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Trịnh Ngoãn số nợ gốc và lãi là 31.670.000đ. Ghi nhận sự thỏa thuận anh T chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ Ngân hàng bao gồm: Tiền gốc và lãi tính đến ngày 24/02/2020 là 224.374.369đ. Tiền lãi phát sinh sau ngày 24/02/2020.

Anh T chịu trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị H là 272.855.622đ và 2.000.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tổng cộng là 274.855.622đ. *(Hai trăm bảy mươi tư triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi hai đồng)*

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị H đối với 02 khoản nợ: Nợ chị Vũ Thị Phụng ở thôn 3, xã ĐT số tiền 70.000.000đ; nợ bà Vũ Thị Bôn ở thôn 4, xã ĐT số tiền 672.000.000đ. Tổng số nợ là 772.000.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh T phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án của bà N theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 0,5%/tháng.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Án phí ly hôn: Chị TTH phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn)* mà chị H đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, theo Biên lai thu số AA/2015/0003345 ngày 03/9/2019. Chấp nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn.

Án phí giá ngạch: Chị H phải chịu 13.642.781đ án phí giá ngạch chia tài sản. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 24.000.000đ chị H đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, theo Biên lai thu số

AA/2015/0003346 ngày 03/9/2019. Trả lại cho chị H 10.357. 219đ tiền tạm ứng án phí giá ngạch.

Trả lại cho cho chị H 17.400.000đ tiền tạm ứng án phí, chị H đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, theo Biên lai thu số AA/2015/0003393 ngày 25/10/2019.

Anh T phải chịu 11.162.275đ án phí giá ngạch và 300.000đ án phí cấp dưỡng.

Quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Yên Định;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS Yên Định;
- UBND xã ĐT;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Thắng